

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 684/2017/HSPT

Ngày: 27/12/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà

Các Thẩm phán:

1/ Ông Huỳnh Anh Kiệt

2/ Bà Nguyễn Thị Hà

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Quỳnh Nga – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 541/HSPT ngày 09/10/2017. Do có kháng cáo của bị cáo T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 124/2017/HSST ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Hữu T (tên gọi khác: **D**); sinh năm 1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: Nam; trú tại: 01 X, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Phụ bếp; trình độ văn hoá: 11/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Hữu Đ và bà Nguyễn Thị P; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại. (Có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư **Trần Kim H**- Luật sư của Công ty Luật TNHH H Trần và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bị hại: Bà **Nguyễn Thị Thu A**, sinh năm 1987. (Vắng mặt)
Địa chỉ: 02 U, Phường Y, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết nhau từ trước nên khoảng 18 giờ 00 phút ngày 13/11/2016, Nguyễn Hữu T gọi điện cho chị Nguyễn Thị Thu A rủ đi chơi, chị A đồng ý. Sau đó, T điều khiển xe gắn máy hiệu Vespa biển số 59C1-543.61 đón chị A đến đoạn đường vắng sát hàng rào Ủy ban nhân dân Quận B, địa chỉ: Số B đường C, phường C, Quận B để tâm sự.

Đến khoảng 19 giờ 40 phút cùng ngày, T nhìn thấy chiếc điện thoại Iphone 6 Plus trong túi quần phía bên trái của chị A nhô một phần ra ngoài nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt. Trong lúc T đang ngồi trên xe, chị A đứng dưới đường, T dùng tay phải rút chiếc điện thoại trong túi quần của chị A rồi chuyển điện thoại từ tay phải qua tay trái, sau đó bị phát hiện, T liền nổ máy, tăng ga bỏ chạy cũng chiếc điện thoại này. Chị A dùng tay trái của mình giữ tay trái của T còn tay phải nắm vào áo T kéo lại nhưng T vẫn chạy thoát. Chị A đến Công an phường C, Quận B trình báo sự việc. Sau khi chiếm đoạt điện thoại, T sử dụng đến ngày 25/11/2016 thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận B mời về làm việc và tạm giữ điện thoại.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận B, Nguyễn Hữu T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên.

Theo Kết luận định giá tài sản số 350/KL-HĐĐGTTHS ngày 19/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân Quận 7, chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus tính đến thời điểm bị xâm phạm, có giá trị là 9.000.000 đồng.

Tại Bản Cáo trạng số 93/CTr-VKS ngày 10/4/2017, Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 truy tố đối với Nguyễn Hữu T về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 124/2017/HSST ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định bị cáo T bằng thủ đoạn dùng xe gắn máy làm phương tiện phạm tội, đã chiếm đoạt của chị Thuỷ 01 điện thoại Iphone 6 Plus trị giá 9.000.000 đồng và nhanh chóng tẩu thoát. Từ đó, tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội “Cướp giật tài sản” và áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136; điểm b, g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật

Hình sự, xử phạt bị cáo T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/8/2017, bị cáo Nguyễn Hữu T kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Hữu T thừa nhận hành vi phạm tội của mình như án sơ thẩm đã tuyên, đồng thời giữ nguyên nội dung kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo với lý do bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản chiếm đoạt đã trả lại cho người bị hại; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và chưa gây thiệt hại; bị cáo đã từng phục vụ trong quân ngũ và hoàn thành nghĩa vụ quân sự; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu T là Luật sư Trần Kim H trình bày: Bị cáo Nguyễn Hữu T không sử dụng chiếc xe máy làm phương tiện phạm tội mà chỉ dùng chiếc xe để tẩu thoát nên hành vi của bị cáo không thuộc trường hợp dùng thủ đoạn nguy hiểm theo điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo và áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tranh luận: Sau khi bị cáo rút điện thoại từ trong túi quần chị Nguyễn Thị Thu A, bị cáo đã nổ máy xe để tẩu thoát. Lúc này, chị A đã dùng tay giữ bị cáo lại nhưng bị cáo vẫn chạy thoát. Hành vi của bị cáo thuộc trường hợp sử dụng phương tiện nguy hiểm theo điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự. Do đó, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Hữu T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai người bị hại và phù hợp với các căn cứ khác có trong hồ sơ. Từ đó, xác định được: Khoảng 19 giờ 40 phút ngày 13/11/2016, trong lúc đang tâm sự với bạn gái là chị Nguyễn Thị Thu A tại đoạn đường sát hàng rào Ủy ban nhân dân Quận B, số B đường C, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Hữu T đã có hành vi lén lút rút trong túi quần của chị A 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus và ngay sau đó bị chị Thủy phát hiện, T liền nổ máy xe bỏ chạy, chị A dùng tay kéo lại nhưng không được, T vẫn chạy thoát cùng chiếc điện thoại trên. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản” theo khoản 1 Điều 136 của Bộ luật Hình sự. (Bởi giá trị tài sản là ít hơn 50.000.000 đồng; theo Kết luận định giá tài sản số 350/KL-HĐĐGTTHS ngày 19/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Ủy ban nhân dân Quận 7, chiếc điện thoại này có giá trị là 9.000.000 đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 124/2017/HSST ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử bị cáo tội “Cướp giật tài sản” thuộc trường hợp dùng thủ đoạn nguy hiểm theo điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự là chưa chính xác. Bởi tại thời điểm bị cáo nổ máy xe bỏ chạy, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt xong chiếc điện thoại của chị Nguyễn Thị Thu A. Hành vi của bị cáo đã được chuyển hóa từ hành vi trộm cắp sang hành vi cướp giật, bị cáo chỉ sử dụng chiếc xe máy để tẩu thoát mà thôi. Do đó, hành vi của bị cáo không thuộc trường hợp “dùng thủ đoạn nguy hiểm” (theo hướng dẫn tại tiểu mục 5.3 mục 5 phần I Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp).

Xét đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu T làm trong thời hạn luật định là hợp lệ nên thuộc trường hợp được xem xét tại cấp phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị xin được hưởng án treo với lý do bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản chiếm đoạt đã trả lại cho người bị hại; bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và chưa gây thiệt hại; bị cáo đã từng phục vụ trong quân đội và hoàn thành nghĩa vụ Quân sự theo Quyết định về việc giải quyết quân nhân xuất ngũ số 22/QĐ-XN ngày 07/01/2014 của Lữ đoàn CB 500 – Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4. Xét thấy, khi xem xét mức hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo mức án 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù là chưa chính xác. Hội đồng xét xử phúc

thẩm xét xử bị cáo tại khoản 1 Điều 136 của Bộ luật Hình sự nên mức hình phạt phải tương xứng với khung hình phạt này.

Xét bị cáo T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nghề nghiệp, nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có đến 04 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong đó có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Đồng thời cũng nhận thấy bị cáo có khả năng tự cải tạo, nếu không bắt đi chấp hành hình phạt tù thì không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Từ những phân tích trên, bị cáo Nguyễn Hữu T đã hội đủ các điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 Bộ luật Hình sự về án treo. Do vậy, không nhất thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội vẫn đủ sức răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248, điểm d khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Hữu T**, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Hữu T** phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 136; điểm b, g, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu T** 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo **Nguyễn Hữu T** cho Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trương hợp bị cáo **Nguyễn Hữu T** thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Đã giải thích chế định án treo.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- VKSND Quận 7; (1)
- P.PC 53 - CATP; (1)
- Bị cáo; (1)
- Chi cục THA Quận 7; (1)
- TAND Quận 7; (1)
- Công an Quận 7; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (20) (6)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hà